

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ**

Tỉnh Bến Tre

Bản án số: **95/2023/DS-ST**

Ngày: 21-8-2023

V/v tranh chấp: “*Hợp đồng vay tài sản*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P- TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Triết.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Cẩm Hồng

2. Bà Phạm Tường Vi

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lộc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ptham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Mộng – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 172/2023/TLST-DS ngày 25/4/2023 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 97/2023/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 7 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 78/2023/QĐST-DS ngày 07 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị N, sinh năm 1994. Nơi cư trú: số nhà 552/1 ấp TL, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre. (có đơn xin vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1990 và ông Trần Văn T, sinh năm 1987. Cùng cư trú: số nhà 384/1, ấp TL, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre. (cùng vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/4/2023, đơn xin xét xử vắng mặt ngày 07/8/2023 nguyên đơn bà Lê Thị N trình bày:

Vào ngày 25/7/2022 bà N có cho vợ chồng bà Nguyễn Thị U và ông Trần Văn T vay số tiền 80.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng (ngày đến hạn trả 25/10/2022). Đến hạn, bà N đã yêu cầu vợ chồng bà U và ông T trả nợ nhưng không trả nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc vợ chồng bà U và ông T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền 80.000.000 đồng; không yêu cầu tính lãi.

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, bà U đã trả cho bà N 10.000.000 đồng, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị U và ông Trần Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn bà Nguyễn Thị U đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến gửi đến Tòa án.

Tại phiên tòa bị đơn ông Trần Văn Tvắng mặt nhưng tại biên bản lấy lời khai ngày 05/7/2023 ông Ttrình bày:

Ông đã nhận được các tài liệu do nguyên đơn giao nộp lúc khởi kiện. Sau khi nhận được các văn bản (Thông báo thụ lý, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải) thì ông có thông báo lại cho bà Nguyễn Thị U. Ông không đồng ý liên đới với bà U trả cho bà Lê Thị N số tiền 80.000.000 đồng vì ông không có mượn tiền của bà N và không biết việc bà U vay tiền của bà N. Chữ ký U và ghi họ tên Nguyễn Thị U trong “Giấy nợ” ngày 25/7/2022 là do bà Nguyễn Thị U (vợ ông) ký tên. Ông và bà U có đăng ký kết hôn tại UBND xã TP. Bà U hiện nay vẫn còn sinh sống tại số nhà 384/1, ấp TL, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre. Gia đình ông không thuộc hộ nghèo, hay cận nghèo hoặc gia đình có công với cách mạng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Pphát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong thời gian chuẩn bị xét xử:
Trong thời gian chuẩn bị xét xử Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng với quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của của Hội đồng xét xử tại phiên tòa, thư ký: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng là nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 BLTTDS. Riêng bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS

Về nội dung: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, 92, 217, 227, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự, Điều 27, 30 và 37 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: buộc bà U và ông Tlien đới trả cho bà N số tiền là 70.000.000 đồng. Bà N không yêu cầu tính lãi nên không xem xét.

Đình chỉ đối với số tiền 10.000.000 đồng nguyên đơn rU yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Lê Thị N tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn bà Nguyễn Thị U và ông Trần Văn Ttheo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; theo điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Lê Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn bà Nguyễn Thị U và ông Trần Văn Tvắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có

lý do nên căn cứ vào các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này.

[3] Hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn bà Lê Thị N với bà Nguyễn Thị U được giao kết trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, không bên nào bị lừa dối hoặc bị ép buộc; cả hai đều có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự nên xem là hợp đồng hợp pháp theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Qua tố tụng tại Tòa án thì bà Lê Thị N có cung cấp cho Tòa án Bản chính Giấy nợ ngày 25/7/2022 dương lịch có nội dung “*tôi tên Lê Thị N địa chỉ ấp TL, xã TP, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre có cho bà Nguyễn Thị U cùng địa chỉ ấp TL, xã TP, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre mượn một số tiền là 80.000.000 đồng...*” có chữ ký “U” và ghi rõ họ tên “Nguyễn Thị U” ở cuối trang.

Xét thấy từ khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án và đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà Nguyễn Thị U nhưng bà U không có ý kiến phản bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị N nên xem như bà U đã mặc nhiên thừa nhận nợ số tiền như bà N khởi kiện. Mặt khác ông Trần Văn T (chồng bà Nguyễn Thị U) đã thừa nhận chữ ký “U” và ghi rõ họ tên “Nguyễn Thị U” trong Giấy nợ ngày 25/7/2022 dương lịch là do bà U ký tên nên theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì bà N có chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình.

Hơn nữa ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị U là vợ chồng hợp pháp có đăng ký kết hôn tại UBND xã TP, số tiền nợ bà N phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên ông, bà phải chịu trách nhiệm liên đới theo quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Từ những phân tích trên yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N là có căn cứ phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N. Buộc bà Nguyễn Thị U và ông Trần Văn T phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà N số tiền 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng.

Lãi suất, do nguyên đơn không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Đình chỉ đối với số tiền 10.000.000 đồng nguyên đơn đã rU yêu cầu.

[6] Về án phí: Bà Nguyễn Thị U và ông Trần Văn T phải có nghĩa vụ liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 các Điều 147, 227, 228, 238 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N. Buộc bà Nguyễn Thị U và ông Trần Văn T phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà N số tiền 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng.

Lãi suất, do nguyên đơn không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Kể từ ngày Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ đối với số tiền 10.000.000 đồng bà N đã rU yêu cầu.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn Thị U và ông Trần Văn T có nghĩa vụ liên đới nộp: 3.500.000 (Ba triệu, năm trăm nghìn) đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bến Tre.

Bà Lê Thị N được Chi cục thi hành án dân sự huyện Phòan trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 (Hai triệu) đồng theo biên lai thu số 0005632, ngày 24 tháng 4 năm 2023.

Đương sự vắng mặt được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện P;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện P
- Các đương sự;
- Lưu (hồ sơ, Văn phòng).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Hồ Thị Triết

